

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

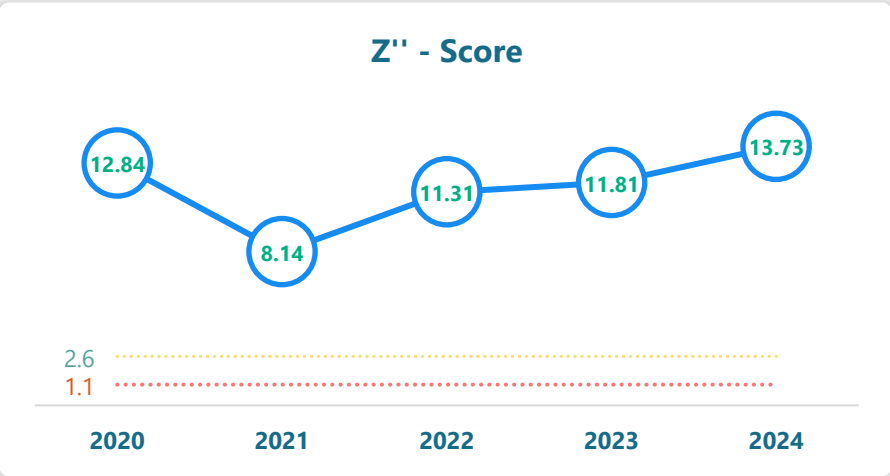
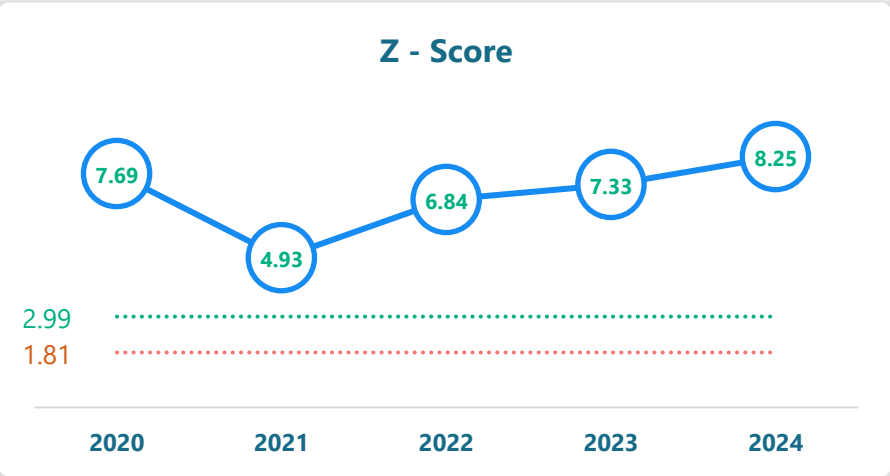
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	15,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	28.2%	-24.6%	17.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	8.25
Z - score (sản xuất) 2024	(Aaa)
	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	13.73
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	(Aaa)
	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	50.6	▲ 2.70
	tỷ VNĐ	▲ 5.6%



LN sau thuế	2024	YoY
	0.20	▼ 0.03
	tỷ VNĐ	▼ 13.9%

ROE	2024	+/- YoY
	0.5%	▼ 0.1%

ROA	2024	+/- YoY
	0.4%	▼ 0.1%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ATS** năm **2024** đạt **8.25**, **cao hơn** so với năm 2023 (7.33). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 13.73 > 2.6**, cho thấy **ATS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

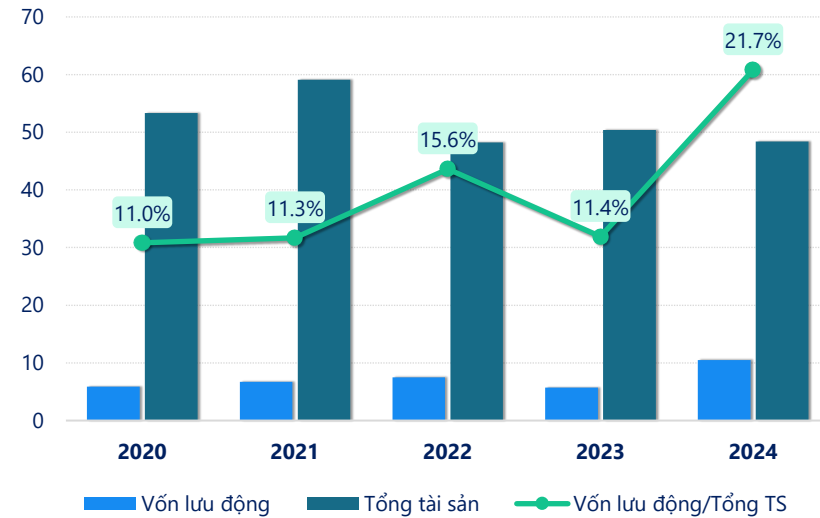
Kết quả kinh doanh **ATS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **50.62** tỷ đồng **tăng 5.57%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 13.9%** chỉ còn **0.20** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP Tập đoàn Đầu tư ATS (HNX: ATS)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ

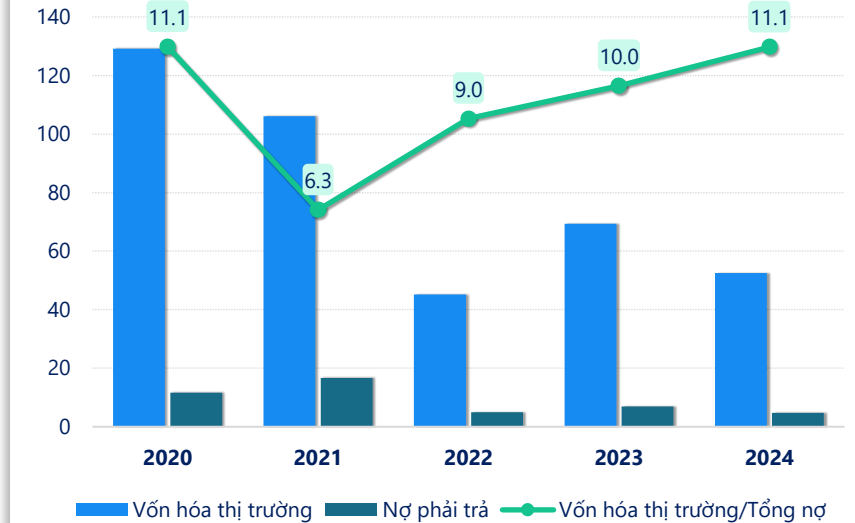


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 11.12, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

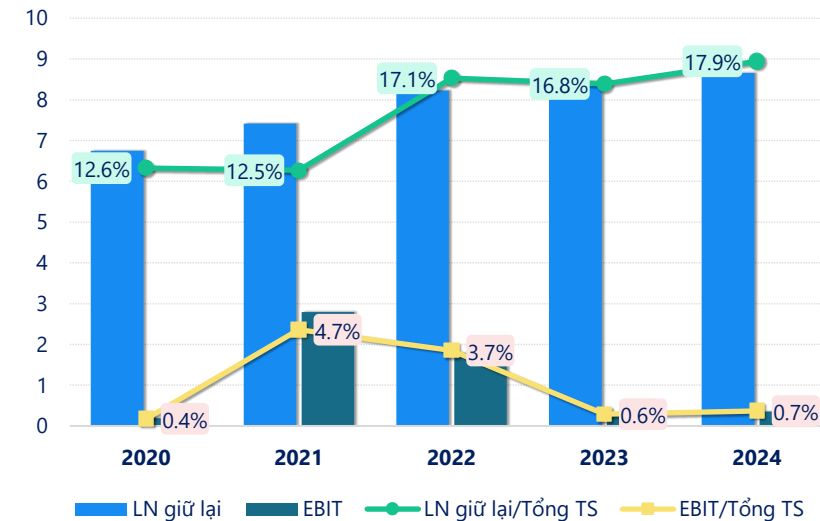
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



LN giữ lại - EBIT

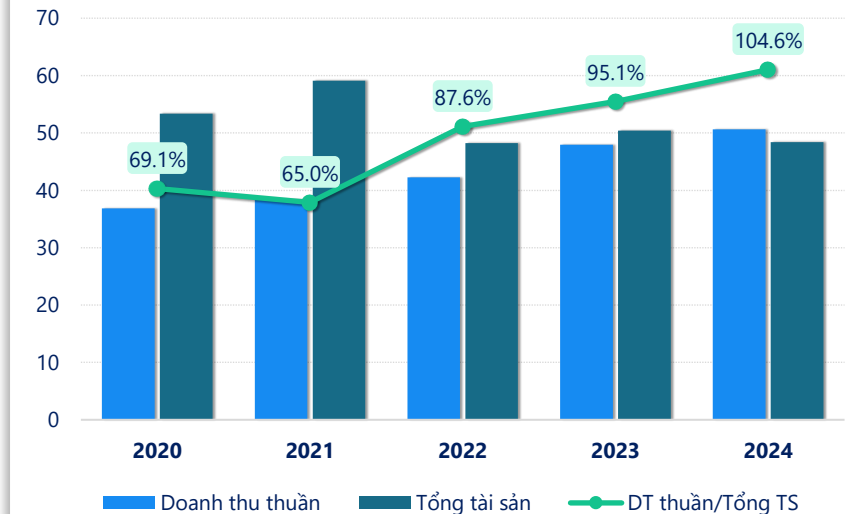
tỷ VNĐ



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	48.4	50.4	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	15.2	12.7	20.1%
Tiền và tương đương tiền	0.96	0.01	13834%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.53	4.64	-2.4%
Hàng tồn kho	0.01	0.07	-84.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.73	7.97	22.1%
Tài sản dài hạn	33.1	37.7	-12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.10	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	37.7	-12.5%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.00	152153%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.72	6.94	-32.0%
Nợ ngắn hạn	4.72	6.94	-32.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.89	4.98	-21.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	43.7	43.5	0.5%
Vốn chủ sở hữu	43.7	43.5	0.5%
Vốn điều lệ	35.0	35.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	36.9	38.4	42.2	47.9	50.6
Giá vốn hàng bán	33.1	34.3	37.9	45.7	48.0
Lợi nhuận gộp	3.72	4.06	4.30	2.20	2.65
Doanh thu HĐTC	0.19	1.83	0.45	0.00	0.00
Chi phí TC	0	0.11	0.06	0	0
Chi phí lãi vay	0	0.11	0.06	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.55	2.04	1.89	1.93	1.87
LN thuần từ HĐKD	0.37	3.74	2.80	0.28	0.78
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.06	-1.08	0.01	-0.42
LN trước thuế	0.19	2.68	1.72	0.29	0.35
Lợi nhuận sau thuế	0.14	2.23	0.81	0.23	0.20
LNST của CĐ cty mẹ	0.14	2.23	0.81	0.23	0.20

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.1	4.12	-9.85	-0.14	-3.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.7	-5.45	8.59	0.00	4.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1.80	-1.80	0	0
Tiền đầu kỳ	1.13	2.75	3.21	0.15	0.01
Lưu chuyển tiền thuần	1.62	0.46	-3.06	-0.14	0.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	3.21	0.15	0.01	0.96